

Số: 36/2016/QĐ-UBND

Cao Bằng, ngày 20 tháng 12 năm 2016

QUYẾT ĐỊNH

**BAN HÀNH QUY ĐỊNH ĐỊNH MỨC PHÂN BỐ DỰ TOÁN CHI THƯỜNG XUYÊN
NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG NĂM 2017, THỜI KỲ ỔN ĐỊNH 2017-2020**

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH CAO BẰNG

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 22 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật Ngân sách nhà nước số 83/2015/QH13 ngày 25 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Quyết định số 46/2016/QĐ-TTg ngày 19 tháng 10 năm 2016 của Thủ tướng Chính phủ về việc ban hành định mức phân bổ dự toán chi thường xuyên ngân sách nhà nước năm 2017;

Căn cứ Quyết định số 2309/QĐ-TTg ngày 29 tháng 11 năm 2016 của Thủ tướng Chính phủ về việc giao dự toán ngân sách nhà nước năm 2017;

Căn cứ Nghị quyết số 68/2016/NQ-HĐND ngày 08 tháng 12 năm 2016 của Hội đồng nhân dân tỉnh ban hành quy định định mức phân bổ dự toán chi thường xuyên ngân sách địa phương năm 2017, thời kỳ ổn định 2017 - 2020;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Tài chính.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Ban hành kèm theo Quyết định này Quy định định mức phân bổ dự toán chi thường xuyên ngân sách địa phương năm 2017, thời kỳ ổn định 2017 - 2020.

Điều 2. Định mức phân bổ dự toán chi thường xuyên ngân sách địa phương tại Quyết định này là cơ sở để xây dựng dự toán chi ngân sách của các cơ quan thuộc tỉnh; các huyện, thành phố, (bao gồm cấp huyện và cấp xã). Đảm bảo nhu cầu kinh phí thực hiện chế độ chính sách của nhà nước ban hành.

Định mức phân bổ dự toán chi thường xuyên ngân sách địa phương năm 2017, thời kỳ ổn định 2017 - 2020 làm căn cứ thực hiện các quy định của pháp luật hiện hành về chế độ tự chủ, tự chịu trách nhiệm về sử dụng biên chế và kinh phí quản lý hành chính đối với các cơ quan quản lý nhà nước; Quy định cơ chế tự chủ của đơn vị sự nghiệp công lập.

Đối với nguồn thu được để lại theo chế độ của các cơ quan hành chính, đơn vị sự nghiệp không bao gồm trong định mức phân bổ dự toán chi ngân sách tại Quyết định này giao cơ quan Tài chính xác định trong quá trình giao dự toán cho các đơn vị theo quy định.

Điều 3. Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2017, được áp dụng từ năm ngân sách 2017 và cả thời kỳ ổn định ngân sách 2017- 2020 theo quy định của Luật Ngân sách Nhà nước, thay thế Quyết định số 1867/2010/QĐ-UBND ngày 25 tháng 10 năm 2010 của Ủy ban nhân dân tỉnh Cao Bằng về quy định định mức phân bổ dự toán chi thường xuyên ngân sách địa phương năm 2011, thời kỳ ổn định 2011 - 2015.

Điều 4. Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh; Giám đốc Sở Tài chính; Giám đốc Kho bạc Nhà nước tỉnh; Thủ trưởng các sở, ban, ngành, đoàn thể cấp tỉnh; Chủ tịch Ủy ban nhân dân các huyện, thành phố và thủ trưởng các cơ quan liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
CHỦ TỊCH**

Hoàng Xuân Ánh

QUY ĐỊNH

**ĐỊNH MỨC PHÂN BỐ DỰ TOÁN CHI THƯỜNG XUYÊN NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG
NĂM 2017, THỜI KỲ ỔN ĐỊNH 2017 - 2020**
(Ban hành kèm theo Quyết định số 36/2016/QĐ-UBND ngày 20 tháng 12 năm 2016 của Ủy
ban nhân dân tỉnh Cao Bằng)

Điều 1. Sự nghiệp Giáo dục

Đảm bảo theo tỷ lệ chi tiền lương, phụ cấp, các khoản có tính chất lương và chi cho hoạt động giảng dạy và học tập (chi hoạt động không bao gồm các khoản phụ cấp đặc thù ngành giáo dục) được xác định như sau:

STT	Chỉ tiêu	Định mức (chưa tính nguồn thu học phí và các khoản thu khác theo quy định)
1	Giáo dục Mầm non, Tiểu học, Trung học cơ sở	- Chi tiền lương, phụ cấp, các khoản có tính chất lương 86%. - Chi hoạt động 14%.
2	Giáo dục Trung học phổ thông	- Chi tiền lương, phụ cấp, các khoản có tính chất lương 78%. - Chi hoạt động 22%.
3	Đối với Trường Phổ thông dân tộc nội trú	- Chi tiền lương, phụ cấp, các khoản có tính chất lương và chi hoạt động tính theo định mức bậc học tương ứng; Ngoài định mức trên tính bổ sung để chi học bổng, các chế độ hỗ trợ cho học sinh theo quy định tại Thông tư liên tịch số 109/2009/TTLT/BTC-BGDĐT ngày 29/5/2009 của liên Bộ Tài chính và Bộ Giáo dục - Đào tạo hướng dẫn một số chế độ tài chính đối với học sinh các trường Phổ thông Dân tộc nội trú và các trường dự bị Đại học dân tộc: 15 triệu đồng/01 học sinh/năm.
4	Trường trung học phổ thông chuyên	- Chi tiền lương, phụ cấp, các khoản có tính chất lương 78%; Chi hoạt động 22%. - Tính thêm 4,5 triệu đồng/học sinh/năm học

		để chi các hoạt động đặc thù của trường chuyên biệt (Bao gồm quỹ học bổng khuyến khích học tập và các chính sách đảm bảo chất lượng giáo dục trường trung học phổ thông chuyên,... theo quy định).
5	Trung tâm Phục hồi chức năng và Giáo dục hoà nhập trẻ em khuyết tật	- Chi tiền lương, phụ cấp, các khoản có tính chất lương 82%; Chi hoạt động 18%. - Chi trợ cấp cho học sinh trong các tháng học ở Trung tâm mức 400.000đồng/01 học sinh/tháng (trừ các đối tượng đã được hưởng theo quy định tại Thông tư liên tịch số 42/2013/TTLT-BGDĐT-BLĐTBXH-BTC Quy định chính sách về giáo dục đối với người khuyết tật).
6	Giáo dục thường xuyên.	
	+ Trung tâm giáo dục thường xuyên tỉnh:	Đảm bảo tỷ lệ chi tiền lương, phụ cấp, các khoản có tính chất lương 78%; chi hoạt động 22%
	+ Trung tâm giáo dục nghề nghiệp - giáo dục thường xuyên tại huyện:	Áp dụng định mức đối với đơn vị sự nghiệp cấp huyện theo quy định tại quyết định này
7	Trung tâm Kỹ thuật tổng hợp hướng nghiệp tỉnh	- Chi tiền lương, phụ cấp, các khoản có tính chất lương 78%. - Chi hoạt động 22%.

- Các chương trình mục tiêu, chế độ chính sách cho các đối tượng như trẻ em, học sinh chưa bao gồm trong định mức phân bổ trên được xác định chính thức căn cứ vào kết quả thẩm định theo quy định. Thực hiện các chế độ chính sách mới quy định trong thời kỳ ổn định thì phân bổ ngân sách trên cơ sở căn cứ vào khả năng ngân sách địa phương và nguồn Trung ương phân bổ.

- Nội dung chi hoạt động: Tiền công; tiền điện; tiền nước; tiền vệ sinh môi trường; tiền nhiên liệu, vật tư văn phòng; tiền điện thoại, báo chí, duy trì hệ thống Internet, phần mềm. Công tác phí, hội nghị, hội thảo; Học phẩm cho giáo viên; sách thiết bị dùng cho chuyên môn; Chi hoạt động giáo dục ngoài giờ; thi tuyển sinh, thi tốt nghiệp, thi học sinh giỏi, khen thưởng học sinh; Kinh phí kiểm định chất lượng giáo dục, các hoạt động chuyên môn khác; chi mua sắm nhỏ, sửa chữa thường xuyên tài sản phục vụ hoạt động chuyên môn...; và các khoản chi khác phục vụ dạy và học trong năm học.

Điều 2. Sự nghiệp Đào tạo và Dạy nghề

Căn cứ vào kế hoạch đào tạo, số sinh viên, học sinh được cấp có thẩm quyền phê duyệt đảm bảo chi lương, phụ cấp, các khoản có tính chất lương và chi hoạt động, lấy tiêu chí học sinh bình quân để phân bổ.

STT	Chỉ tiêu	Định mức (chưa tính nguồn thu học phí và các khoản thu khác theo quy
-----	----------	---

		định)
1	Khối tổng hợp sư phạm. - Hệ cao đẳng dài hạn tập trung	17 triệu đồng /01 sinh viên/năm.
2	Đào tạo trung cấp khác.	
	- Trung cấp nông lâm, thủy sản	6,7 triệu đồng /01 học sinh /năm
	- Trung cấp y tế, dược	8,4 triệu đồng /01 học sinh /năm
3	Đào tạo nghề.	7,56 triệu đồng/01 học sinh /năm.
4	Đào tạo bồi dưỡng	
	Đối với trường chính trị Hoàng Đình Giông	Áp dụng định mức chi đối với cơ quan quản lý nhà nước cấp tỉnh quy định tại quyết định này. Kinh phí chi đào tạo, bồi dưỡng tính theo các quy định hiện hành và căn cứ theo khả năng ngân sách địa phương
	Trung tâm bồi dưỡng chính trị các huyện, thành phố	Áp dụng định mức đối với đơn vị sự nghiệp cấp huyện theo quy định tại quyết định này. Kinh phí chi đảm bảo hoạt động đào tạo tính theo các quy định hiện hành và căn cứ theo khả năng ngân sách địa phương
	Kinh phí đào tạo, bồi dưỡng còn lại tính theo quy định hiện hành và căn cứ theo khả năng ngân sách địa phương	
5	Chi hỗ trợ đào tạo bác sỹ (ngành y tế) theo địa chỉ đối với cán bộ đang công tác được đi học	- Ngân sách hỗ trợ 100% kinh phí đào tạo

Điều 3. Sự nghiệp y tế

STT	Chỉ tiêu	Định mức (chưa tính nguồn thu theo quy định)
1	Phòng bệnh	- Đảm bảo tính đủ chi tiền lương, phụ cấp, các khoản có tính chất lương. - Chi phục vụ hoạt động của đơn vị định mức 14,5 triệu đồng /01 biên chế/năm. - Ngoài định mức trên bổ sung thêm kinh phí để phục vụ hoạt

		động chuyên môn, mua sắm, sửa chữa phục vụ công tác...: 300 triệu đồng/đơn vị/năm.
2	Chữa bệnh	
	- Định mức đảm bảo chi tiền lương, phụ cấp, các khoản có tính chất lương; bao gồm: chế độ ưu đãi theo nghề đối với cán bộ, viên chức tại các cơ sở y tế nhà nước theo Nghị định 56/2011/NĐ-TTg ngày 4/7/2011 của Chính phủ Quy định chế độ phụ cấp ưu đãi theo nghề đối với công chức, viên chức công tác tại các cơ sở y tế công lập; định mức biên chế sự nghiệp trong các cơ sở y tế nhà nước theo Thông tư Liên tịch số 08/2007/TTLT-BYT-BNV ngày 05/6/2007 của Liên bộ Y tế - Nội vụ và chế độ chính sách phụ cấp đặc thù ngành y tế theo Nghị định số 64/2009/NĐ-CP ngày 30/7/2009 của Chính phủ. Chi phòng dịch thường xuyên; chế độ chính sách theo Nghị định 116/2010/NĐ-CP (không bao gồm phòng dịch đột xuất); các hoạt động nghiệp vụ; các chương trình y tế... - Định mức chi hoạt động tính theo số giường bệnh bao gồm chi hoạt động, duy tu bảo dưỡng, sửa chữa, mua sắm, phục vụ công tác	
	+ Bệnh viện Đa khoa tỉnh	17 triệu đồng /01 giường bệnh /năm
	+ Bệnh viện Y học cổ truyền; Trung tâm Nội tiết tỉnh	16 triệu đồng/01 giường bệnh /năm;
	+ Bệnh viện Đa khoa các huyện, thành phố, Bệnh viện Tỉnh Túc	15 triệu đồng/01 giường bệnh /năm.
3	Hoạt động Y tế khác	- Đảm bảo tính đủ chi tiền lương, phụ cấp, các khoản có tính chất lương. - Chi hoạt động định mức 15,5 triệu đồng /01 biên chế /năm. - Ngoài định mức trên bổ sung thêm kinh phí để phục vụ hoạt động chuyên môn, mua sắm, sửa chữa phục vụ công tác.... 100 triệu đồng /01 đơn vị /năm.
	Y tế xã	- Chi y tế xã xác định nhu cầu kinh phí trên cơ sở đảm bảo chi tiền lương, phụ cấp, các khoản có tính chất lương cho cán bộ y tế xã và trợ cấp cho y tế thôn bản theo chế độ

		quy định hiện hành. - Kinh phí hoạt động tại cơ sở trạm y tế xã 45 triệu đồng /01 trạm/năm.
5	Chi khám chữa bệnh cho người nghèo và trẻ em dưới 6 tuổi thực hiện theo chế độ, chính sách quy định hiện hành	

Điều 4. Chi quản lý hành chính

1. Cấp tỉnh

Đảm bảo chi tiền lương, phụ cấp, các khoản có tính chất lương.

Định mức phân bổ chi hoạt động trên số biên chế do cơ quan có thẩm quyền giao, định mức phân bổ ngân sách cho 01 biên chế/năm như sau:

STT	Chỉ tiêu	Định mức (chưa tính nguồn thu theo quy định)
1	- Các cơ quan quản lý nhà nước:	
	+ Dưới 5 biên chế	27 triệu đồng/ 01 biên chế /năm
	+ Từ 5 đến dưới 10 biên chế	23 triệu đồng /01 biên chế /năm
	+ Từ 10 đến dưới 20 biên chế	21 triệu đồng /01 biên chế /năm
	+ Từ 20 biên chế trở lên	19 triệu đồng /01 biên chế /năm
2	Các cơ quan Đảng	27 triệu đồng /01 biên chế /năm
3	Ủy ban Mặt trận Tổ quốc, Đoàn Thanh niên, Hội Nông dân, Hội Liên hiệp Phụ nữ, Hội Cựu chiến binh	21 triệu đồng /01 biên chế /năm
4	Các tổ chức chính trị xã hội, tổ chức xã hội, tổ chức xã hội - nghề nghiệp	16 triệu đồng /01 biên chế /năm

- Đối với dự toán chi của các cơ quan có tính chất chi đặc thù như: Văn phòng Tỉnh ủy, Văn phòng HĐND tỉnh, Đoàn Đại biểu Quốc hội, Văn phòng UBND tỉnh và các cơ quan tổng hợp được tính trên cơ sở định mức, chế độ, tiêu chuẩn và các nhiệm vụ chi đặc thù của các cơ quan và khả năng cân đối ngân sách địa phương.

- Chi hoạt động đối ngoại căn cứ theo khả năng cân đối ngân sách hàng năm để xem xét bố trí kinh phí hoạt động.

- Phụ cấp đại biểu Hội đồng nhân dân tính theo quy định hiện hành.

- Hàng năm căn cứ vào khả năng cân đối ngân sách địa phương Ủy ban nhân dân tỉnh trình Thường trực HĐND tỉnh quyết định dành một phần kinh phí chi thường xuyên ngân sách địa phương để mua sắm, sửa chữa lớn tài sản theo quy định.

2. Cấp huyện

Đảm bảo chi tiền lương, phụ cấp, các khoản có tính chất lương;

Định mức phân bổ chi hoạt động trên số biên chế do cơ quan có thẩm quyền giao, định mức

phân bổ ngân sách cho 01 biên chế/năm như sau:

STT	Chỉ tiêu	Định mức (chưa tính nguồn thu theo quy định)
1	Văn phòng HĐND và UBND	20 triệu đồng /01 biên chế /năm
2	Các phòng chuyên môn	16 triệu đồng /01 biên chế /năm
3	Cơ quan Đảng	20 triệu đồng /01 biên chế /năm
4	Ủy ban Mặt trận Tổ quốc, Đoàn Thanh niên, Hội Nông dân, Hội Liên hiệp Phụ nữ, Hội Cựu chiến binh	16 triệu đồng /01 biên chế /năm
5	Các tổ chức chính trị xã hội - nghề nghiệp, tổ chức xã hội, tổ chức xã hội - nghề nghiệp	14 triệu đồng /01 biên chế /năm

- Ngoài ra các huyện, thành phố được tính bổ sung kinh phí để phục vụ hoạt động nhiệm vụ chung trên địa bàn theo các mức sau:

STT	Chỉ tiêu	Định mức (chưa tính nguồn thu theo quy định)
	Huyện Bảo Lâm	1.600 triệu đồng/01 huyện /năm
	Huyện Bảo Lạc	1.400 triệu đồng/01 huyện /năm
	Huyện Hà Quảng, Thạch An, Trùng Khánh, Phục Hoà, Trà Lĩnh, Thành phố Huyện Hòa An, Nguyên Bình, Hạ Lang, Quảng Uyên, Thông Nông	1.200 triệu đồng/01 huyện /năm 1.000 triệu đồng/01 huyện /năm

- Kinh phí hoạt động đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh tại huyện: 9 triệu đồng /01 đại biểu /năm.

- Phụ cấp đại biểu Hội đồng nhân dân theo quy định hiện hành.

3. Cấp xã

- Chi tiền lương, phụ cấp, các khoản có tính chất lương của cán bộ công chức xã và phụ cấp cán bộ không chuyên trách cấp xã, xóm và các khoản đóng góp tính theo quy định hiện hành; Phụ cấp đại biểu Hội đồng nhân dân theo quy định hiện hành.

- Chi hoạt động thực hiện nhiệm vụ được giao theo phân cấp, mua sắm, sửa chữa thường xuyên định mức chi 220 triệu đồng /01 xã /năm;.

+ Đối với xã thuộc khu vực vùng I: hệ số 1.

+ Đối với xã thuộc khu vực vùng II: hệ số 1,1.

+ Đối với xã thuộc khu vực vùng III và vùng II biên giới: hệ số 1, 2.

+ Đối với xã thuộc khu vực vùng III biên giới: hệ số 1, 3.

Căn cứ vào tổng kinh phí chi hoạt động được tính phân bổ theo quy định này, cấp huyện,

thành phố được chủ động phân bổ kinh phí phù hợp với điều kiện thực tế từng địa bàn.

- Định mức chi hoạt động các cấp bao gồm các khoản chi hành chính phục vụ hoạt động, nghiệp vụ mang tính chất thường xuyên bộ máy của các cơ quan: khen thưởng theo chế độ, phúc lợi tập thể, vật tư, văn phòng phẩm, điện nước, xăng dầu và bảo hiểm phương tiện, vệ sinh môi trường, sách, báo, tạp chí, tài liệu phục vụ công tác chuyên môn, hội nghị tổng kết, sơ kết, điện thoại, duy trì hệ thống Internet, phần mềm, cước bưu chính, công tác phí, làm thêm giờ, tiếp khách, mua sắm, sửa chữa, bảo dưỡng nhỏ tài sản, trang thiết bị làm việc; kinh phí hoạt động tuyên truyền phổ biến giáo dục pháp luật, hoạt động hòa giải cơ sở, hoạt động của ban thanh tra nhân dân. Kinh phí hoạt động bộ phận một cửa, tăng cường kiểm soát thủ tục hành chính. Kinh phí trang phục ngành theo quy định, tiếp dân, xử lý đơn thư, duy trì quản lý chất lượng theo tiêu chuẩn ISO. Kinh phí xây dựng ban hành văn bản quy phạm pháp luật. Chi hỗ trợ đào tạo cán bộ, chi hoạt động chuyên môn, quản lý lĩnh vực ngành, và các khoản chi thường xuyên khác.

Điều 5. Định mức phân bổ chi sự nghiệp: Văn hóa thông tin, phát thanh truyền hình, thể dục thể thao, sự nghiệp kinh tế, chi đảm bảo xã hội, sự nghiệp khác

- Đảm bảo chi tiền lương, phụ cấp các khoản có tính chất lương;

- Định mức phân bổ chi hoạt động trên số biên chế do cơ quan có thẩm quyền giao, định mức phân bổ ngân sách cho 01 biên chế /năm như sau:

STT	Chỉ tiêu	Định mức (chưa tính nguồn thu theo quy định)
1	Các đơn vị cấp tỉnh	
	- Dưới 5 biên chế	20 triệu đồng /01 biên chế /năm
	- Từ 5 biên chế đến dưới 10 biên chế	18 triệu đồng /01 biên chế /năm
	- Từ 10 đến dưới 20 biên chế	16 triệu đồng /01 biên chế /năm
	- Từ 20 đến dưới 25 biên chế	15 triệu đồng /01 biên chế /năm
	- Từ 25 biên chế trở lên	14 triệu đồng/01 biên chế /năm
2	Các đơn vị cấp huyện.	
	- Dưới 5 biên chế	15 triệu đồng /01 biên chế /năm
	- Từ 5 biên chế trở lên	14 triệu đồng /01 biên chế /năm

- Đối với các đơn vị sự nghiệp có thu: Ngân sách Nhà nước cấp kinh phí bổ sung chi thường xuyên tối đa theo định mức chi thường xuyên sự nghiệp trên nguyên tắc xác định tổng dự toán thu - chi của đơn vị theo chế độ quy định. Yêu cầu các đơn vị phân đấu nâng mức tự đảm bảo nhu cầu chi từ nguồn thu của mình để giảm chi từ ngân sách.

Kinh phí thực hiện chế độ chính sách đối với vận động viên, huấn luyện viên, nghệ sỹ, các chế độ chính sách khác của tỉnh thực hiện theo tiêu chuẩn của địa phương được đảm bảo theo chế độ quy định. Kinh phí thực hiện hỗ trợ sáng tác tác phẩm văn học, nghệ thuật và các nhiệm vụ đặc thù khác được ngân sách nhà nước hỗ trợ trên cơ sở các chế độ chính sách do Nhà nước ban hành và khả năng cân đối ngân sách cấp tỉnh.

- Các nhiệm vụ khuyến công, xúc tiến đầu tư, xúc tiến du lịch các đề án theo Nghị quyết của

tính, bố trí dự toán căn cứ trên nhiệm vụ được giao, tình hình thực tế và khả năng cân đối ngân sách địa phương.

- Ngoài định mức trên các lĩnh vực tính bổ sung thêm như sau:

STT	Chỉ tiêu	Định mức (chưa tính nguồn thu theo quy định)
1	Sự nghiệp Văn hóa Thông tin	
	- Cấp tỉnh	
	+ Bổ sung đầu sách thư viện	165 triệu đồng /năm
	+ Hoạt động văn hóa thông tin tuyên truyền	330 triệu đồng /năm
	+ Hỗ trợ cung cấp báo cho điểm văn hóa xã theo giá cước thông báo của Bưu Điện	
	- Cấp huyện	
	+ Bổ sung đầu sách thư viện	28 triệu đồng /01 huyện /năm
	+ Hoạt động văn hóa thông tin tuyên truyền	110 triệu đồng/01 huyện /năm
	- Cấp xã	
	+ Chi hoạt động văn hóa	11 triệu đồng /01 xã /năm
2	Sự nghiệp Phát thanh - Truyền hình	
	- Cấp tỉnh	2.200 triệu đồng/năm
	+ Kinh phí bảo dưỡng, sửa chữa trang thiết bị truyền hình	880 triệu đồng /năm
	+ Hỗ trợ kinh phí hoạt động: tiền nhuận bút, tiền điện, thuê thiết bị truyền dẫn qua mạng của viễn thông, xăng dầu, ...	1.320 triệu đồng /năm
	- Trạm phát thanh, phát lại truyền hình huyện	90 triệu đồng /01 trạm /năm
	- Các trạm phát lại truyền hình cụm xã	70 triệu đồng /01 trạm /năm
3	Sự nghiệp thể dục thể thao	
	- Cấp tỉnh	
	Chi các hoạt động phong trào thể thao	880 triệu đồng /năm
	- Cấp huyện	

	Chi các hoạt động phong trào thể thao, được tính theo số xã trên địa bàn huyện	8 triệu đồng /01 xã /năm
	- Cấp xã	
	Chi hoạt động phong trào thể thao	6 triệu đồng /1 xã /năm
4	Chi đảm bảo xã hội	
	- Kinh phí thực hiện chế độ trợ cấp xã hội hàng tháng cho các đối tượng bảo trợ xã hội theo quy định tại Nghị định số 136/2013/NĐ-CP ngày 21 tháng 10 năm 2013 của Chính phủ được tính trên cơ sở đối tượng năm 2016, mức hỗ trợ theo chế độ quy định	
	- Cấp tỉnh:	
	+ Chi thăm hỏi các hộ gia đình thuộc diện chính sách Bà Mẹ Việt Nam Anh hùng, Cán bộ lão thành CM (năm 2 lần)	350 ngàn đồng/01 lần
	+ Trung tâm giáo dục lao động xã hội tỉnh (hỗ trợ cho công tác trực 24/24 giờ và các hoạt động đặc thù)	330 triệu đồng/năm
	+ Trung tâm bảo trợ xã hội: hỗ trợ để mua thuốc chữa bệnh thông thường, tiền điện, nước và chi khác. Chế độ, chính sách trợ giúp đối tượng bảo trợ xã hội cho các đối tượng ở trung tâm tính theo quy định hiện hành	330 triệu đồng /năm
	+ Sở Lao động TB&XH kinh phí chuẩn bị suất quà thăm hỏi các đối tượng chính sách xã hội nhân dịp ngày 27/7 và ngày tết nguyên đán (các đơn vị bộ đội, biên phòng, trung tâm điều dưỡng, gia đình chính sách, chi các hoạt động xã hội khác)	900 triệu đồng /năm
	+ Chi đón tiếp thăm hỏi, chúc mừng đối với một số đối tượng do Ủy ban Mặt trận Tổ quốc thực hiện	110 triệu đồng /năm
	- Cấp huyện:	
	+ Chi thăm hỏi các gia đình thuộc diện chính sách Cán bộ lão thành cách mạng (năm 1 lần); Các gia đình: liệt sĩ, thương binh, bệnh binh, anh hùng lực lượng vũ trang nhân dân, anh	300.000 đồng/lần

	hùng lao động thời kì kháng chiến, bà mẹ Việt Nam anh hùng, người có công giúp đỡ cách mạng, quân nhân bị tai nạn nghề nghiệp (năm 2 lần).	
	+ Kinh phí đảm bảo xã hội khác	
	Thành phố, Hoà an, Trà Linh, Trùng Khánh, Hạ Lang, Hà Quảng, Thạch An, Phục Hoà	220 triệu đồng /01 huyện /năm
	Quảng Uyên, Bảo Lạc, Bảo Lâm, Thông Nông, Nguyên Bình	170 triệu đồng /01 huyện/ năm
	<i>Trong quá trình thực hiện sau khi kiểm tra báo cáo quyết toán, nếu thiếu nguồn ngân sách tỉnh sẽ xem xét cấp bù ngân sách cho các huyện, thành phố</i>	
	+ Chi đón tiếp thăm hỏi, chúc mừng đối với một số đối tượng do Ủy ban Mặt trận Tổ quốc thực hiện	60 triệu đồng/năm
	- Cấp xã	
	+ Đảm bảo kinh phí thực hiện chế độ điều chỉnh mức trợ cấp hàng tháng đối với cán bộ xã đã nghỉ việc theo Quyết định số 130-CP ngày 20 tháng 6 năm 1975 của Hội đồng Chính phủ, Quyết định số 111-HĐBT ngày 13 tháng 10 năm 1981 của Hội đồng Bộ trưởng được tính trên cơ sở đối tượng năm 2016, mức hỗ trợ theo chế độ quy định + Đảm bảo kinh phí hỗ trợ trực tiếp cho người dân thuộc hộ nghèo ở vùng khó khăn theo Quyết định số 102/2009/QĐ-TTg ngày 7/8/2009 của Thủ tướng Chính phủ	
5	Sự nghiệp kinh tế	
	- Chi sự nghiệp giao thông duy tu, sửa chữa thường xuyên	
	+ Đường tỉnh lộ	26 triệu đồng /01 km /năm
	+ Đường huyện	13 triệu đồng /01 km /năm
	+ Hỗ trợ vật tư và công kỹ thuật xây dựng, duy tu, sửa chữa và làm đường giao thông nông thôn xã, liên thôn và xóm, tính theo đơn vị hành chính xã - Chi sửa chữa định kỳ đường tỉnh lộ hàng năm căn cứ vào khả năng cân đối ngân sách	35 triệu đồng /01 xã /năm

	để bố trí kinh phí thực hiện	
	- Chi sự nghiệp địa chính theo chỉ tiêu kế hoạch và khả năng ngân sách hàng năm	
	- Chi sự nghiệp kiến thiết thị chính:	
	+ Thành phố Cao Bằng	2.500 triệu đồng/ năm.
	+ Các huyện còn lại	800 triệu đồng/01 huyện /năm
	+ Đối với huyện có 2 thị trấn	1.000 triệu đồng/01 huyện/năm

- Các khoản chi sự nghiệp khác chưa xác định được là các khoản chi không phát sinh thường xuyên như: các ổ dịch bệnh có tính chất phá hoại và lây lan với quy mô có khả năng gây thiệt hại lớn; các khoản chi khắc phục thiên tai, hoả hoạn gây ra mức chi theo quy định hiện hành. Hàng năm Ủy ban nhân dân tỉnh căn cứ vào tình hình thực tế của địa phương xem xét quyết định chi từ nguồn dự phòng ngân sách tỉnh theo quy định của Luật Ngân sách nhà nước.

Điều 6. Chi quốc phòng, an ninh

Căn cứ kinh phí phân bổ của Trung ương, hỗ trợ nhiệm vụ chi được phân cấp tại cấp tỉnh, cấp huyện và cấp xã cho các nhiệm vụ quốc phòng, an ninh theo Nghị định số 10/2004/NĐ-CP ngày 07 tháng 01 năm 2004 của Chính phủ quy định về quản lý, sử dụng ngân sách và tài sản của Nhà nước đối với một số hoạt động thuộc lĩnh vực quốc phòng, an ninh; kinh phí mua trang phục theo Pháp lệnh công an xã; kinh phí thực hiện Nghị Định số 03/2016/NĐ-CP ngày 05 tháng 01 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết và biện pháp thi hành một số điều của luật Dân quân tự vệ và một số nhiệm vụ quốc phòng an ninh khác theo quy định phân cấp của Luật Ngân sách nhà nước và khả năng cân đối của địa phương.

Đối với kinh phí hỗ trợ diễn tập phòng thủ khu vực được Quân khu giao tổ chức căn cứ khả năng cân đối ngân sách tỉnh hỗ trợ cho đơn vị và các huyện, thành phố.

Đối với các xã biên giới phân bổ kinh phí để thực hiện nhiệm vụ quốc phòng, an ninh bao gồm kinh phí duy tu, sửa chữa, phát quang đường biên mốc giới và nhiệm vụ đảm bảo an ninh, quốc phòng khác tại xã biên giới: 150 triệu đồng/xã/năm. Căn cứ vào tổng kinh phí được tính phân bổ theo quy định này, cấp huyện chủ động phân bổ kinh phí phù hợp với điều kiện thực tế từng địa bàn.

Phân bổ kinh phí cho các xã trọng điểm phức tạp về an ninh trật tự 50 triệu đồng/xã/năm, để thực hiện chế độ thường trực sẵn sàng chiến đấu và các nhiệm vụ đảm bảo an ninh trật tự trên địa bàn.

Điều 7. Định mức phân bổ chi hoạt động sự nghiệp về môi trường

- Sở Tài nguyên và Môi trường 880 triệu đồng /năm.

- Các huyện: 600 triệu đồng /01 huyện /năm.

- Về xử lý rác thải, vệ sinh môi trường trên địa bàn Thành phố thực hiện trên cơ sở khối lượng nhiệm vụ được giao và đơn giá dịch vụ công ích môi trường và khả năng ngân sách. Sẽ tính giảm trừ số thu dịch vụ vệ sinh thu gom rác thải sinh hoạt.

- Các nhiệm vụ khác theo thực tế phát sinh và khả năng cân đối ngân sách địa phương.

Điều 8. Chi sự nghiệp Khoa học và Công nghệ (không phân cấp cho cấp huyện, thành phố và cấp xã) mức phân bổ tối thiểu bằng mức trung ương giao cho địa phương hàng năm.

Điều 9. Các lĩnh vực còn lại

1. Chi trợ giá: căn cứ các quy định hiện hành về chính sách của Nhà nước về chi trợ giá và khả năng ngân sách địa phương, Ủy ban nhân dân tỉnh trình Hội đồng nhân dân xem xét quyết định thực hiện phù hợp với điều kiện cụ thể trên địa bàn.

2. Chi khác ngân sách của các cấp phân bổ theo khả năng cân đối ngân sách địa phương.

3. Căn cứ vào kinh phí dự phòng trung ương phân bổ, Ủy ban nhân dân trình Hội đồng nhân dân tỉnh phân bổ dự phòng ngân sách địa phương hàng năm theo quy định của Luật Ngân sách nhà nước.

Điều 10. Các nhiệm vụ chi chưa quy định tại các lĩnh vực trên, giao cho Sở Tài chính căn cứ tình hình thực tế chế độ chính sách hiện hành và khả năng cân đối ngân sách của địa phương tham mưu báo cáo Ủy ban nhân dân tỉnh quyết định theo quy định./.

3.038

